UBND XÃ NGHĨA HƯNG
HỘI ĐỒNG BTHT&TĐC

Số: 116/TB-UBND; 13/04/2026; 20:18:43;

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ GPMB THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦN NON NGHĨA TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA HƯNG, TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐ ngày 10/4/2026 của Hội đồng BTHT&TĐC)

TT	Họ và tên	Số nhân khẩu được HTODĐS	Tổng diện tích đất NN được giao	Tỉ lệ thu hồi đất	Số cân gạo hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Số tiền 1 cân gạo (T2/2026)	Đối với thửa đất bị thu hồi										Phương án bồi thường hỗ trợ						Ghi chú
								Từ BĐ trước sát nhập	Từ BĐ sau sát nhập	Thửa chính	Thửa phụ	Diện tích thửa đất	Loại đất	Diện tích GPMB				Tổng cộng	Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	Hỗ trợ cây trồng vật nuôi	
														Tổng	Diện tích GPMB thuộc dự án	Diện tích thu hồi thêm	Loại đất							
I	**Đối với hộ gia đình, cá nhân**	**39**	**18.259,90**									**18.259,90**		**12.385,70**	**12.242,32**	**143,38**		**4.017.622.000**	**928.930.000**	**2.786.783.000**	**190.440.000**		**111.469.000**	
1	Thái Văn Chiến	3	850,94	100,0%	30	12	18.400	17	99	530	2	850,94	LUC	850,94	850,94		LUC	282.813.000	63.821.000	191.462.000	19.872.000		7.658.000	
2	Vũ Văn Dương	7	2.249,34	45,4%	30	6	18.400	23	105	43	6	2249,34	LUC	1021,25	1021,25		LUC	338.750.000	76.594.000	229.781.000	23.184.000		9.191.000	
3	Phạm Văn Đát	4	1.290,16	100,0%	30	12	18.400	17	99	530	6	1290,16	LUC	1290,16	1153,28	136,88	LUC	425.155.000	96.762.000	290.286.000	26.496.000		11.611.000	
4	Tạ Thị Ngọt (Vũ Văn Điển)	1	2.139,46	100,0%	30	12	18.400	17	99	530	5	2139,46	LUC	2139,46	2139,46		LUC	667.718.000	160.460.000	481.379.000	6.624.000		19.255.000	
5	Tạ Thị Ngọt (Vũ Văn Điển)	1	409,50	100,0%	30	12	18.400	17	99	536	1	409,5	LUC	409,5	403	6,5	LUC	133.161.000	30.713.000	92.138.000	6.624.000		3.686.000	
6	Nguyễn Thị Đượm	2	1.660,37	100,0%	30	12	18.400	17	99	530	3	1660,37	LUC	1660,37	1660,37		LUC	526.302.000	124.528.000	373.583.000	13.248.000		14.943.000	
7	Lương Thị Hơn(Công)	1	1.277,41	35,7%	30	6	18.400	23	99	42	1	1277,41	LUC	455,69	455,69		LUC	144.120.000	34.177.000	102.530.000	3.312.000		4.101.000	
8	Lương Văn Hợp	5	822,91	53,0%	30	6	18.400	17	99	530	1	822,91	LUC	436,48	436,48		LUC	151.432.000	32.736.000	98.208.000	16.560.000		3.928.000	
9	Thái Văn Khang	3	1.702,98	0,1%	30	3	18.400	16	98	561	1	1702,98	LUC	1,16	1,16		LUC	5.326.000	87.000	261.000	4.968.000		10.000	
10	Vũ Thị Hợi (Trần Văn Lịch)	1	1.277,49	100,0%	30	12	18.400	17	99	537	1	1277,49	LUC	1277,49	1277,49		LUC	401.368.000	95.812.000	287.435.000	6.624.000		11.497.000	
11	Trần Văn Lĩnh	7	1.275,96	100,0%	30	12	18.400	17	99	538	1	1275,96	LUC	1275,96	1275,96		LUC	440.640.000	95.697.000	287.091.000	46.368.000		11.484.000	
12	Lương Xuân Túc	2	2.025,69	14,3%	30	3	18.400	23	105	41	4	2025,69	LUC	289,55	289,55		LUC	92.783.000	21.716.000	65.149.000	3.312.000		2.606.000	
13	Tạ Thị Thắm	2	1.277,69	100,0%	30	12	18.400	17	99	530	4	1277,69	LUC	1277,69	1277,69		LUC	408.054.000	95.827.000	287.480.000	13.248.000		11.499.000	
II	**Đối với tổ chức**											**11.078,0**		**3078,18**	**3.078,2**									
1	UBND xã							17		483		3.737,10	NKH	101,5	101,5		NKH							
2	UBND xã											443,20	DTL	1224,8	1224,80		DTL							
3	UBND xã											485,20	DTL	1751,88	1751,88		DGT							
4	UBND xã											520,90	DGT											
5	UBND xã											1.695,00	DGT											
6	UBND xã											2.498,70	DGT											
7	UBND xã											349,30	DGT											
8	UBND xã											1.348,60	DTL											
Tổng = I+II		**39**	**18.259,90**									**29.337,90**		**15.463,88**	**15.320,50**	**143,38**		**4.017.622.000**	**928.930.000**	**2.786.783.000**	**190.440.000**		**111.469.000**	